

Biểu mẫu 10
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM
Trường THPT TÂN PHONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học phổ thông Tân Phong
năm học 2022- 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm		TT 22	TT 58	TT 58
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1180	452 73.98%	333 63.43%	395 82.29%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	302	117 19.15%	121 23.05%	64 13.33%
3	Trung bình theo TT 58/Đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	88	23 3.76%	44 8.38%	21 4.38%
4	Yếu theo TT 58/Chưa đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	46	19 3.11%	27 5.14%	0
II	Số học sinh chia theo học lực		TT 22	TT 58	TT 58
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	267	117 19.15%	54 10.29%	96 20.00%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	913	365 59.74%	222 42.29%	326 67.92%
3	Trung bình theo TT 58/Đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	399	126 20.62%	216 41.14%	57 11.88%
4	Yếu theo TT 58/Chưa đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	34	3 0.49%	30 5.71%	1 0.21%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	3 0.57%	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1543	590 96.56%	473 90.10%	480 100%
a	Học sinh giỏi theo TT 58/ Học sinh xuất sắc theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	169	21 3.44%	53 10.10%	95 19.79%
b	Học sinh tiên tiến theo TT 58/ Học sinh giỏi theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	624	92 15.06%	217 41.33%	315 65.63%
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	27	2 0.33%	25 4.76%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	11	6	3	2
	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	32	1	25	6
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	28	10	12	6
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố (kể cả thi Olympic tháng tư)				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				480
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	778/838	298/313	261/264	219/261
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	39	16	13	10

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Công Bình